

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 354 /QĐ-BGTVT

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh mục vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức các tổ chức hành chính thuộc Cục Đường sắt Việt Nam

BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Căn cứ Nghị định số 56/2022/NĐ-CP ngày 24/8/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01/6/2020 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm biên chế công chức;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Nội vụ: số 11/2022/TT-BNV ngày 30/12/2022 hướng dẫn về vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành Nội vụ; số 12/2022/TT-BNV ngày 30/12/2022 hướng dẫn về vị trí việc làm công chức lãnh đạo, quản lý; nghiệp vụ chuyên môn dùng chung; hỗ trợ, phục vụ trong cơ quan, tổ chức hành chính và vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung; hỗ trợ, phục vụ trong đơn vị sự nghiệp công lập; số 13/2022/TT-BNV ngày 31/12/2022 hướng dẫn việc xác định cơ cấu ngạch công chức;

Căn cứ Thông tư số 42/2022/TT-BGTVT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn về vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành giao thông vận tải trong cơ quan, tổ chức thuộc ngành, lĩnh vực giao thông vận tải;

Căn cứ Thông tư số 10/2023/TT-BLĐTBXH ngày 17/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn về vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành lao động, người có công và xã hội trong cơ quan, tổ chức thuộc ngành, lĩnh vực lao động, người có công và xã hội;

Căn cứ Thông tư số 02/2023/TT-VPCP ngày 11/9/2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành lĩnh vực văn phòng trong các cơ quan, tổ chức hành chính;

Căn cứ Thông tư số 09/2023/TT-BTTTT ngày 28/7/2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn về vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành Thông tin và Truyền thông trong cơ quan, tổ chức thuộc ngành, lĩnh vực Thông tin và Truyền thông;

Căn cứ Thông tư số 05/2023/TT-BTNMT ngày 31/7/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn về vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 16/2023/TT-BKHHCN ngày 09/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn về vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành khoa học và công nghệ trong cơ quan, tổ chức thuộc ngành, lĩnh vực khoa học và công nghệ;

Căn cứ Quyết định số 387/QĐ-BGTVT ngày 31/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Đường sắt Việt Nam;

Căn cứ các Công văn của Bộ Nội vụ: số 7269/BNV-TCBC ngày 11/12/2023 về việc triển khai xây dựng và phê duyệt vị trí việc làm; số 7583/BNV-TCBC ngày 23/12/2023 về việc hướng dẫn một số nội dung vướng mắc trong việc xây dựng Đề án và phê duyệt vị trí việc làm; số 64/BNV-CCVC ngày 05/01/2024 về việc xác định cơ cấu ngạch công chức và cơ cấu hạng chức danh nghề nghiệp viên chức;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Đường sắt Việt Nam tại Tờ trình số 363/TTr-CĐSVN ngày 23/02/2024;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh mục vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức các tổ chức hành chính thuộc Cục Đường sắt Việt Nam như sau:

1. Danh mục vị trí việc làm (*chi tiết tại Phụ lục kèm theo*).
2. Cơ cấu ngạch công chức¹:
 - a) Chuyên viên cao cấp và tương đương: tối đa không quá 30%;
 - b) Chuyên viên chính và tương đương: tối đa không quá 50%;
 - c) Chuyên viên, cán sự, nhân viên và tương đương: tối đa không quá 20%.

Điều 2. Giao Cục trưởng Cục Đường sắt Việt Nam trên cơ sở danh mục vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức quy định tại Điều 1 Quyết định này, phê duyệt bản mô tả công việc, trình độ đào tạo, yêu cầu điều kiện khác, khung năng lực của từng vị trí việc làm; cơ cấu ngạch công chức cho từng tổ chức hành chính thuộc Cục Đường sắt Việt Nam để làm cơ sở cho việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức, lao động hợp đồng theo quy định.

Điều 3. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế cho Quyết định số 368/QĐ-BGTVT ngày 29/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc phê duyệt tạm thời vị trí việc làm các tổ chức hành chính thuộc Cục Đường sắt Việt Nam.

2. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đường sắt Việt Nam và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Thứ trưởng;
- Lưu: VT, TCCB (LK).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Xuân Sang

¹ Cơ cấu ngạch công chức không bao gồm công chức lãnh đạo, quản lý; được tính theo tỷ lệ % số công chức giữ các ngạch công chức trên tổng số biên chế được giao trong từng cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng công chức. Trường hợp chưa đủ số lượng theo tỷ lệ ở mỗi ngạch công chức thì số còn thiếu được cộng vào ngạch thấp hơn liền kề và có thể lớn hơn tỷ lệ theo quy định. Trường hợp số lượng thực tế hiện có vượt tỷ lệ nêu trên thì tạm thời không tổ chức thi, xét nâng ngạch lên ngạch công chức đã vượt quá tỷ lệ.

Phụ lục
DANH MỤC VỊ TRÍ VIỆC LÀM CÁC TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH
THUỘC CỤC ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM

*(Kèm theo Quyết định số 354/QĐ-BGTVT ngày 29/3/2024
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

| TT | Danh mục VTVL | Ngạch công chức tương ứng |
|-----------|---|----------------------------------|
| A | LÃNH ĐẠO CỤC ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM | |
| 1 | Cục trưởng Cục Đường sắt Việt Nam | |
| 2 | Phó Cục trưởng Cục Đường sắt Việt Nam | |
| B | CÁC TỔ CHỨC THUỘC CỤC ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM | |
| I | VĂN PHÒNG | |
| 1 | VTVL lãnh đạo, quản lý | |
| 1.1 | Chánh Văn phòng | |
| 1.2 | Phó Chánh Văn phòng | |
| 2 | VTVL nghiệp vụ chuyên ngành | |
| 2.1 | Chuyên viên chính về lao động tiền lương | Chuyên viên chính |
| 2.2 | Chuyên viên về lao động tiền lương | Chuyên viên |
| 2.3 | Chuyên viên chính về bảo hiểm xã hội | Chuyên viên chính |
| 2.4 | Chuyên viên về bảo hiểm xã hội | Chuyên viên |
| 2.5 | Chuyên viên về an toàn, vệ sinh lao động | Chuyên viên |
| 3 | VTVL chuyên môn dùng chung | |
| 3.1 | Chuyên viên cao cấp về tổ chức bộ máy | Chuyên viên cao cấp |
| 3.2 | Chuyên viên chính về tổ chức bộ máy | Chuyên viên chính |
| 3.3 | Chuyên viên về tổ chức bộ máy | Chuyên viên |
| 3.4 | Chuyên viên cao cấp về quản lý nguồn nhân lực | Chuyên viên cao cấp |
| 3.5 | Chuyên viên chính về quản lý nguồn nhân lực | Chuyên viên chính |
| 3.6 | Chuyên viên về quản lý nguồn nhân lực | Chuyên viên |
| 3.7 | Chuyên viên chính về cải cách hành chính | Chuyên viên chính |
| 3.8 | Chuyên viên về cải cách hành chính | Chuyên viên |
| 3.9 | Chuyên viên chính về thi đua, khen thưởng | Chuyên viên chính |
| 3.10 | Chuyên viên về thi đua, khen thưởng | Chuyên viên |
| 3.11 | Chuyên viên chính về tổng hợp | Chuyên viên chính |
| 3.12 | Chuyên viên về tổng hợp | Chuyên viên |
| 3.13 | Chuyên viên chính về hành chính - văn phòng | Chuyên viên chính |

| TT | Danh mục VTVL | Ngạch công chức tương ứng |
|-----------|--|----------------------------------|
| 3.14 | Chuyên viên về hành chính - văn phòng | Chuyên viên |
| 3.15 | Chuyên viên về quản trị công sở | Chuyên viên |
| 3.16 | Văn Thư viên chính | Văn Thư viên chính |
| 3.17 | Văn thư viên | Văn thư viên |
| 3.18 | Chuyên viên chính về lưu trữ | Chuyên viên chính |
| 3.19 | Chuyên viên về lưu trữ | Chuyên viên |
| 4 | VTVL hỗ trợ, phục vụ | |
| 4.1 | Nhân viên kỹ thuật | |
| 4.2 | Nhân viên Y tế | |
| 4.3 | Nhân viên Phục vụ | |
| 4.4 | Nhân viên Lễ tân | |
| 4.5 | Nhân viên Bảo vệ | |
| 4.6 | Nhân viên Lái xe | |
| II | PHÒNG KẾ HOẠCH - TÀI CHÍNH | |
| 1 | VTVL lãnh đạo, quản lý | |
| 1.1 | Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính | |
| 1.2 | Phó Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính | |
| 2 | VTVL nghiệp vụ chuyên ngành | |
| 2.1 | Chuyên viên cao cấp về quản lý đầu tư theo phương thức đối tác công - tư | Chuyên viên cao cấp |
| 2.2 | Chuyên viên chính về quản lý đầu tư theo phương thức đối tác công - tư | Chuyên viên chính |
| 2.3 | Chuyên viên về quản lý đầu tư theo phương thức đối tác công - tư | Chuyên viên |
| 3 | VTVL chuyên môn dùng chung | |
| 3.1 | Chuyên viên cao cấp về kế hoạch đầu tư | Chuyên viên cao cấp |
| 3.2 | Chuyên viên chính về kế hoạch đầu tư | Chuyên viên chính |
| 3.3 | Chuyên viên về kế hoạch đầu tư | Chuyên viên |
| 3.4 | Chuyên viên chính về thống kê | Chuyên viên chính |
| 3.5 | Chuyên viên về thống kê | Chuyên viên |
| 3.6 | Chuyên viên cao cấp về tài chính | Chuyên viên cao cấp |
| 3.7 | Chuyên viên chính về tài chính | Chuyên viên chính |
| 3.8 | Chuyên viên về tài chính | Chuyên viên |
| 3.9 | Kế toán trưởng (hoặc phụ trách kế toán) | |

| TT | Danh mục VTVL | Ngạch công chức tương ứng |
|------------|--|----------------------------------|
| 3.10 | Kế toán viên chính | Kế toán viên chính |
| 3.11 | Kế toán viên | Kế toán viên |
| 3.12 | Chuyên viên thủ quỹ | Chuyên viên |
| III | PHÒNG QUẢN LÝ XÂY DỰNG VÀ KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG SẮT | |
| 1 | VTVL lãnh đạo, quản lý | |
| 1.1 | Trưởng phòng Quản lý xây dựng và Kết cấu hạ tầng đường sắt | |
| 1.2 | Phó Trưởng phòng Quản lý xây dựng và Kết cấu hạ tầng đường sắt | |
| 2 | VTVL nghiệp vụ chuyên ngành | |
| 2.1 | Chuyên viên cao cấp về kết cấu hạ tầng giao thông | Chuyên viên cao cấp |
| 2.2 | Chuyên viên chính về kết cấu hạ tầng giao thông | Chuyên viên chính |
| 2.3 | Chuyên viên về kết cấu hạ tầng giao thông | Chuyên viên |
| 3 | VTVL chuyên môn dùng chung | |
| 3.1 | Chuyên viên chính về tổng hợp | Chuyên viên chính |
| 3.2 | Chuyên viên về tổng hợp | Chuyên viên |
| IV | PHÒNG VẬN TẢI - KHOA HỌC CÔNG NGHỆ | |
| 1 | VTVL lãnh đạo, quản lý | |
| 1.1 | Trưởng phòng Vận tải – Khoa học Công nghệ | |
| 1.2 | Phó Trưởng phòng Vận tải - Khoa học Công nghệ | |
| 2 | VTVL nghiệp vụ chuyên ngành | |
| 2.1 | Chuyên viên cao cấp về quản lý vận tải | Chuyên viên cao cấp |
| 2.2 | Chuyên viên chính về quản lý vận tải | Chuyên viên chính |
| 2.3 | Chuyên viên về quản lý vận tải | Chuyên viên |
| 2.4 | Chuyên viên cao cấp về Quản lý phương tiện và người lái | Chuyên viên cao cấp |
| 2.5 | Chuyên viên chính về Quản lý phương tiện và người lái | Chuyên viên chính |
| 2.6 | Chuyên viên về Quản lý phương tiện và người lái | Chuyên viên |
| 2.7 | Chuyên viên cao cấp về quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo | Chuyên viên cao cấp |
| 2.8 | Chuyên viên chính về quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo | Chuyên viên chính |
| 2.9 | Chuyên viên về quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo | Chuyên viên |
| 2.10 | Chuyên viên cao cấp về Môi trường | Chuyên viên cao cấp |
| 2.11 | Chuyên viên chính về Môi trường | Chuyên viên chính |

| TT | Danh mục VTVL | Ngạch công chức tương ứng |
|-----------|---|----------------------------------|
| 2.12 | Chuyên viên về Môi trường | Chuyên viên |
| 2.13 | Chuyên viên chính về quản lý công nghiệp | Chuyên viên chính |
| 2.14 | Chuyên viên về quản lý công nghiệp | Chuyên viên |
| 2.15 | Chuyên viên chính về quản lý năng lượng | Chuyên viên chính |
| 2.16 | Chuyên viên về quản lý năng lượng | Chuyên viên |
| 2.17 | Chuyên viên cao cấp về quản lý công nghệ thông tin (bao gồm công nghiệp công nghệ thông tin, ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số) | Chuyên viên cao cấp |
| 2.18 | Chuyên viên chính về quản lý công nghệ thông tin (bao gồm công nghiệp công nghệ thông tin, ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số) | Chuyên viên chính |
| 2.19 | Chuyên viên về quản lý công nghệ thông tin (bao gồm công nghiệp công nghệ thông tin, ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số) | Chuyên viên |
| 2.20 | Chuyên viên cao cấp về Đại diện thường trực của Bộ GTVT tại OSJD | Chuyên viên cao cấp |
| 2.21 | Chuyên viên chính về Đại diện thường trực của Bộ GTVT tại OSJD | Chuyên viên chính |
| 2.22 | Chuyên viên về Đại diện thường trực của Bộ GTVT tại OSJD | Chuyên viên |
| 3 | VTVL chuyên môn dùng chung | |
| 3.1 | Chuyên viên cao cấp về Hợp tác quốc tế | Chuyên viên cao cấp |
| 3.2 | Chuyên viên chính về Hợp tác quốc tế | Chuyên viên chính |
| 3.3 | Chuyên viên về Hợp tác quốc tế | Chuyên viên |
| V | PHÒNG PHÁP CHẾ - THANH TRA | |
| 1 | VTVL lãnh đạo, quản lý | |
| 1.1 | Trưởng phòng Pháp chế - Thanh tra | |
| 1.2 | Phó Trưởng phòng Pháp chế - Thanh tra | |
| 2 | VTVL nghiệp vụ chuyên ngành | |
| 2.1 | Chuyên viên chính về tiếp công dân và xử lý đơn thư | Chuyên viên chính |
| 2.2 | Chuyên viên về tiếp công dân và xử lý đơn thư | Chuyên viên |
| 2.3 | Chuyên viên cao cấp về công tác thanh tra | Chuyên viên cao cấp |
| 2.4 | Chuyên viên chính về công tác thanh tra | Chuyên viên chính |
| 2.5 | Chuyên viên về công tác thanh tra | Chuyên viên |
| 2.6 | Chuyên viên cao cấp về kiểm soát thủ tục hành chính | Chuyên viên cao cấp |
| 2.7 | Chuyên viên chính về kiểm soát thủ tục hành chính | Chuyên viên chính |

| TT | Danh mục VTVL | Ngạch công chức tương ứng |
|-------------|--|----------------------------------|
| 2.8 | Chuyên viên về kiểm soát thủ tục hành chính | Chuyên viên |
| 3 | VTVL chuyên môn dùng chung | |
| 3.1 | Chuyên viên cao cấp về Pháp chế | Chuyên viên cao cấp |
| 3.2 | Chuyên viên chính về Pháp chế | Chuyên viên chính |
| 3.3 | Chuyên viên về Pháp chế | Chuyên viên |
| 3.4 | Chuyên viên chính về tổng hợp | Chuyên viên chính |
| 3.5 | Chuyên viên về tổng hợp | Chuyên viên |
| VI | PHÒNG THANH TRA - AN TOÀN I | |
| 1 | VTVL lãnh đạo, quản lý | |
| 1.1 | Trưởng phòng Thanh tra – An toàn I | |
| 1.2 | Phó Trưởng phòng Thanh tra – An toàn I | |
| 2 | VTVL nghiệp vụ chuyên ngành | |
| 2.1 | Chuyên viên cao cấp về an ninh, an toàn giao thông | Chuyên viên cao cấp |
| 2.2 | Chuyên viên chính về an ninh, an toàn giao thông | Chuyên viên chính |
| 2.3 | Chuyên viên về an ninh, an toàn giao thông | Chuyên viên |
| VII | PHÒNG THANH TRA - AN TOÀN II | |
| 1 | VTVL lãnh đạo, quản lý | |
| 1.1 | Trưởng phòng Thanh tra – An toàn II | |
| 1.2 | Phó Trưởng phòng Thanh tra – An toàn II | |
| 2 | VTVL nghiệp vụ chuyên ngành | |
| 2.1 | Chuyên viên cao cấp về an ninh, an toàn giao thông | Chuyên viên cao cấp |
| 2.2 | Chuyên viên chính về an ninh, an toàn giao thông | Chuyên viên chính |
| 2.3 | Chuyên viên về an ninh, an toàn giao thông | Chuyên viên |
| VIII | PHÒNG THANH TRA - AN TOÀN III | |
| 1 | VTVL lãnh đạo, quản lý | |
| 1.1 | Trưởng phòng Thanh tra – An toàn III | |
| 1.2 | Phó Trưởng phòng Thanh tra – An toàn III | |
| 2 | VTVL nghiệp vụ chuyên ngành | |
| 2.1 | Chuyên viên cao cấp về an ninh, an toàn giao thông | Chuyên viên cao cấp |
| 2.2 | Chuyên viên chính về an ninh, an toàn giao thông | Chuyên viên chính |
| 2.3 | Chuyên viên về an ninh, an toàn giao thông | Chuyên viên |